

For each question, choose the best answer from the choice list

1. 两

A. pí

B. bān

C. séng

D. liǎng

2. 间

A. běn

B. jiān

C. nī

D. róu

3. 卧室

A. liàn huāng

B. wò shì

C. huán qìn

D. bǎi guǎng

4. 客厅

A. hén xuán

B. bié diào

C. bá guān

D. kè tīng

5. 浴室

A. táo liè

B. zháo zhuāng

C. nuō zhuái

D. yù shì

6. 厨房

A. pā pín

B. bín hā

C. chú fáng

D. dě duǒ

7. 书房

A. qiá róu

B. shōu rǒu

C. shū fáng

D. shéi rī

8. 餐厅

A. pén gáo

C. cān tīng

B. diǎo luō

D. zhéng chuǎ

9. 厕所

A. diú shā

C. bǎi dū

B. diě qū

D. cè suǒ

10. 阳台

A. zhòu shǔ

C. yáng tái

B. něn chāi

D. báo f èi

11. 花园

A. huā yuán

C. bǎo xuē

B. lǔn yìng

D. diang2 kǎn

12. 正门

A. lú chuì

C. hǎn qiáng

B. léng chāo

D. zhèng mén